

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/DS-PT

Ngày: 30-01-2018

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hồng Luyện.

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Quý
Bà Trần Thị Thanh Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Bảo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Trâm – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018, tại Hội trường C – Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2017/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2017 về: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2017/DS-ST ngày 12 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 227/2017/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 461/2017/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông **Trịnh Thúc B**, sinh năm: 1953.

2. Bà **Trần Thị H**, sinh năm: 1958.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh **Đỗ Văn S**, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Ấp D, xã F, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 7 năm 2017).

- Bị đơn:

1. Bà **Trịnh Thị H**, sinh năm: 1972.

2. Ông **Trương Minh T**, sinh năm: 1970.
Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – Ông Trương Minh T.

(Ông S, bà H, ông T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Đỗ Văn S trình bày:*

Vợ chồng ông B, bà H và vợ chồng bà H, ông T có quan hệ họ hàng.

Thời gian từ ngày 10/6/2012 đến ngày 30/4/2017, vợ chồng ông B, bà H nhiều lần cho vợ chồng bà H, ông T vay tiền, tuy nhiên việc vay tiền không lập hợp đồng vay. Mỗi lần cho vợ chồng bà H vay thì vợ chồng ông B, bà H lập cuốn sổ theo dõi, khi đó thì vợ chồng bà H tự ghi vào sổ và ký tên, khi trả hoặc cộng dồn thì vợ chồng ông B, bà H sẽ gạch sổ trước sự chứng kiến của vợ chồng bà H. Việc vay mượn không ghi rõ lãi suất là bao nhiêu, không quy định thời gian trả gốc cũng như trả lãi, tuy nhiên thực tế giữa hai bên thỏa thuận lãi suất hàng tháng từ 2% đến 3% và việc trả lãi cũng không lập giấy tờ gì.

Từ lúc vay tiền đến ngày 30/4/2017, vợ chồng bà H có vay rồi trả cho vợ chồng ông B làm nhiều lần. Tính từ ngày 25/3/2015 đến ngày 30/4/2017, theo giấy nợ chưa gạch của các lần vay thì vợ chồng bà H, ông T còn nợ vợ chồng ông B, bà H số tiền 2.000.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 25/3/2015 vay 500.000.000 đồng; ngày 20/01/2016 vay 200.000.000 đồng; ngày 20/12/2016 (ghi nhầm thành ngày 20/12/2017) vay 700.000.000 đồng, ngày 30/12/2016 vay 150.000.000 đồng, 01/12/2016 vay 150.000.000 đồng, ngày 30/4/2017 vay 300.000.000 đồng.

Từ tháng 6/2017, vợ chồng bà H không trả lãi đầy đủ cho vợ chồng ông B nên vợ chồng ông B, bà H nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà H, ông T trả nợ gốc nhưng vợ chồng bà H, ông T không trả và kéo dài cho đến nay.

Bà H chỉ thừa nhận còn nợ là 1.920.000.000 đồng (trong đó nợ gốc: 1.900.000.000 đồng + nợ lãi: 20.000.000 đồng) nhưng bà H không có chứng cứ chứng minh số tiền 20.000.000 đồng là nợ lãi nên đã thừa nhận là nợ gốc. Ông B và bà H thống nhất và xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là yêu cầu vợ chồng bà H, ông T phải trả số tiền 1.920.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Do số tiền trên vợ chồng bà H, ông T vay trong thời kỳ hôn nhân để làm ăn chung nên yêu cầu vợ chồng bà H, ông T cùng phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông B số tiền 1.920.000.000 đồng.

- *Theo bản tự khai, các biên bản làm việc và tại phiên tòa, bị đơn bà Trịnh Thị H trình bày:*

Bà và vợ chồng ông B có quan hệ anh em họ với nhau, bố của ông B và bố của bà là anh em ruột.

Thời gian khoảng năm 2009-2010, bà bắt đầu vay mượn tiền của vợ chồng ông B, bà H. Các lần vay tiền thì bà chỉ ghi vào sổ vay tiền cho vợ chồng ông B chứ bà không giữ lại giấy tờ gì. Hình thức vay giữa các bên là sau khi trả thì sẽ lại được vay tiếp. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất, không thỏa thuận thời gian trả, nhưng thực tế mỗi lần vay thì hàng tháng bà trả lãi cho vợ chồng ông B lãi suất từ 3%/tháng đến 4%/tháng.

Lần đầu tiên không nhớ rõ ngày tháng năm nào, vợ chồng bà vay vợ chồng ông B số tiền 100.000.000 đồng, ông T là người đứng ra ký giấy vay tiền. Thời hạn vay là 01 năm, lãi suất trả hàng tháng, mục đích vay để mở cửa hàng tạp hóa kinh doanh, nhưng tính đến nay đã trả xong số nợ.

Hiện tại bà còn nợ ông B số tiền 1.920.000.000 đồng (trong đó nợ gốc là 1.900.000.000 đồng + nợ lãi của tháng 6/2017 là 20.000.000 đồng), với các lần vay như sau:

Ngày 25/3/2015 vay 500.000.000 đồng, ngày 20/01/2016 vay 200.000.000 đồng, tổng 2 ngày vay là 700.000.000 đồng, bà đã trả cho vợ chồng ông B 100.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 600.000.000 đồng.

Ngày 20/12/2016 (ghi nhầm thành 20/12/2017) vay 700.000.000 đồng, ngày 30/12/2016 vay 150.000.000 đồng, ngày 01/12/2016 vay 150.000.000 đồng, ngày 30/4/2017 vay 300.000.000 đồng.

Do không có chứng cứ chứng minh số tiền 20.000.000 đồng là nợ lãi nên bà thừa nhận số tiền 20.000.000 đồng là tiền nợ gốc.

Toàn bộ số tiền trên bà vay trong thời kỳ hôn nhân với ông T, tuy nhiên các lần vay sau thì tự mình bà đứng ra ký giấy vay tiền với vợ chồng ông B, bà không bàn bạc trước với ông T. Mục đích vay là để bà cho người khác vay lại hưởng chênh lệch, tiền chênh lệch thu được bà xoay vòng làm ăn, lo kinh tế gia đình. Ông S cho rằng bà vay tiền để nuôi vịt, sửa nhà trẻ, sửa nhà, mua đất đầu tư là không đúng sự thật.

Từ lúc vay đến nay bà đều trả lãi cho vợ chồng ông B đầy đủ (khoảng 4.000.000.000 đồng), tuy nhiên việc trả lãi không lập giấy tờ gì, bà không có chứng cứ chứng minh và bà cũng không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi đã trả cho vợ chồng ông B. Đến tháng 6/2017, do bà làm ăn thua lỗ nên không có khả năng trả nợ gốc và lãi cho vợ chồng ông B mặc dù vợ chồng ông B, bà H nhiều lần yêu cầu trả nợ.

Nay, vợ chồng ông B, bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà phải trả số tiền 1.920.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng) thì bà đồng ý một mình chịu trách nhiệm trả số tiền 1.920.000.000 đồng trên cho vợ chồng ông B. Vì việc vay mượn tiền trên không liên quan đến ông T nên bà không yêu cầu ông T phải chung trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông B và bà cũng không có ý

kiến gì đối với việc thỏa thuận thời gian báo trước việc trả nợ với vợ chồng ông B, bà H.

- Theo bản tự khai, các biên bản làm việc và tại phiên tòa, bị đơn ông Trương Minh T trình bày:

Ông và bà H đang là vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Ông thừa nhận vào ngày 10/6/2012 vợ chồng ông có vay vợ chồng ông B số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi trả hàng tháng, mục đích vay để mở cửa hàng tạp hóa, ông là người ký tên vào giấy vay tiền nhưng nay đã trả xong. Các lần vay sau, bà H tự ý vay tiền vợ chồng ông B mà không bàn bạc với ông là vay số tiền bao nhiêu, mục đích vay để làm gì, thời hạn vay bao lâu, hàng tháng trả lãi như thế nào nên ông không biết. Từ trước đến nay, vợ chồng ông B không nói cho ông biết là cho bà H vay tiền và cũng chưa lần nào thấy vợ chồng ông B yêu cầu ông phải trả nợ gốc hay nợ lãi đối với số tiền bà H đã vay. Giấy vay tiền cũng chỉ có một mình bà H ký tên. Đến tháng 6/2017, khi bà H đến nhà đòi nợ và dọa kiện ra Tòa án nếu không thanh toán thì ông mới biết sự việc. Do đó, vợ chồng ông B yêu cầu ông phải chung trách nhiệm với bà H trả cho vợ chồng ông B số tiền 1.920.000.000 đồng, ông không đồng ý do số tiền trên bà H đứng ra vay thì bà H có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông B.

- Tại Bản án số 46/2017/DS-ST, ngày 12/9/2017, Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch đã căn cứ các điều 26, 35, 147, 220, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” của ông Trịnh Thúc B, bà Trần Thị H.

Buộc bà Trịnh Thị H, ông Trương Minh T phải trả cho ông Trịnh Thúc B, bà Trần Thị H tổng số tiền 1.920.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng).

Về án phí: Bà Trịnh Thị H, ông Trương Minh T phải chịu chung số tiền 69.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Trịnh Thúc B, bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 001572 ngày 13/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/09/2017, bị đơn ông Trương Minh T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Thúc B

và bà Trần Thị H về việc yêu cầu ông có trách nhiệm cùng với bà Trịnh Thị H trả số nợ 1.920.000.000 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về yêu cầu kháng cáo: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Thúc B và bà Trần Thị H đối với bị đơn bà Trịnh Thị H và ông Trương Minh T là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trương Minh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trương Minh T kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết.

[2] Về tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định chính xác và đầy đủ.

[3] Về quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung yêu cầu kháng cáo: Bị đơn ông Trương Minh T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2017/DS-ST ngày 12/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch. Ông T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông phải có trách nhiệm cùng với bà Trịnh Thị H trả số nợ 1.920.000.000 đồng cho ông Trịnh Thúc B và bà Trần Thị H là không thỏa đáng. Bởi vì số nợ trên là khoản nợ riêng của bà Trịnh Thị H với ông B, bà H. Việc vay mượn giữa các bên ông hoàn toàn không hay biết và ông cũng không ký tên vào các giấy tờ vay mượn. Số tiền vay mượn bà H không sử dụng vào những việc chung của vợ chồng hay gia đình mà tự ý cho người khác vay lại với tư cách cá nhân để kiếm lợi riêng. Bản thân ông có công việc ổn định và hoàn toàn độc lập kinh tế với bà H. Ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Thúc B và bà Trần Thị H về việc yêu cầu ông có trách nhiệm cùng với bà Trịnh Thị H trả số nợ 1.920.000.000 đồng.

Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, các đương sự trong vụ án đã thống nhất được tổng số tiền vay là 1.920.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn ông T cho rằng đây là số tiền bà H vay riêng không liên quan gì đến ông, bà H vay ông không được biết. Hơn nữa, khoản vay của bà H là để cho người khác vay sinh lời, mục đích của việc này là để bà H xoay sở các công việc riêng, chứ

không dùng vào công việc chung của gia đình. Bà H và ông T đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh khoản tiền vay từ nguyên đơn để cho người khác vay lại và mục đích sử dụng vào việc riêng của bà H. Mặt khác, tại thời điểm vay số tiền 1.920.000.000 đồng thì bà H và ông T là vợ chồng chung sống với nhau trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời, bà H cũng thừa nhận số tiền vay của nguyên đơn bà cho người khác vay lại, khoản tiền sinh lời dùng vào mục đích lo kinh tế gia đình. Tại phiên toà phúc thẩm, ông T cũng đã trình bày ông làm nghề xây dựng, thu nhập ổn định, những khoản thu nhập có được ông đem về giao cho bà H quản lý chi tiêu trong gia đình.

Từ những phân tích trên cho thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đúng với sự thật khách quan của vụ án. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc vay tiền giữa bà Trịnh Thị H đối với ông Trịnh Thúc B, bà Trần Thị H là số tiền vay mượn riêng của bà H. Như vậy, kháng cáo của ông T không có cơ sở nên không chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2017/DSST ngày 12/09/2017 của Tòa án huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

[5] Về án phí: Bà Trịnh Thị H, ông Trương Minh T phải chịu chung số tiền 69.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trương Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001742 ngày 20/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

Trả lại cho ông Trịnh Thúc B, bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 001572 ngày 13/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các điều 26, 35, 147, 220, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của ông Trịnh Thúc B, bà Trần Thị H đối với bà Trịnh Thị H và ông Trương Minh T.

Buộc bà Trịnh Thị H và ông Trương Minh T phải trả cho ông Trịnh Thúc B và bà Trần Thị H tổng số tiền là: 1.920.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng).

Về án phí: Bà Trịnh Thị H và ông Trương Minh T phải chịu số tiền 69.600.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trương Minh T phải chịu 300.000 tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 001742 ngày 20/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch được khấu trừ vào số tiền án phí ông T phải nộp.

Trả lại cho ông Trịnh Thúc B, bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 001572 ngày 13/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Hồng Luyện